Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 10. Chương Kosambī

10. Kosambakakkhandhako

10. Phẩm Kosambi

Kosambakavivādakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Câu Chuyện Tranh Cãi ở Kosambi

451. Kosambakakkhandhake **sace hoti, desessāmī**ti vinayadharassa vacanena āpattidiṭṭhiṃ paṭilabhitvā evamāha. Teneva pāḷiyaṃ ‘‘so tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi hotī’’ti vuttaṃ. **Natthi āpattī**ti udakassa ṭhapanabhāvaṃ ajānitvā vā ṭhapitaṃ chaḍḍetvā vissaritvā vā gamane asañcicca asatiyā anāpattipakkhopi sambhavatīti vinayadharo tattha anāpattidiṭṭhiṃ paṭilabhitvā evamāha. Teneva pāḷiyaṃ ‘‘aññe bhikkhū tassa āpattiyā anāpattidiṭṭhino hontī’’ti vuttaṃ. Parisāyapissa anāpattidiṭṭhiyā uppannattā ‘‘aññe’’ti bahuvacanaṃ kataṃ. **Anāpattidiṭṭhi ahosī**ti suttantikattherassa vinaye apakataññutāya vinayadharassa vacanamattena so evamahosi, sā panassa āpatti eva udakāvasesassa ṭhapanabhāvaṃ ñatvā ṭhapitattā. Vatthumattajānane eva hi sekhiyā sacittakā, na paṇṇattivijānane. Teneva pāḷiyaṃ ‘‘tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi hotī’’ti sabbattha āpatti icceva vuttaṃ. **‘‘Āpattiṃ āpajjamāno’’**ti idaṃ vinayadharatthero ‘‘tayā idaṃ udakaṃ ṭhapita’’nti attanā puṭṭhena suttantikattherena ‘‘āmāvuso’’ti vuttavacanaṃ saritvā paṇṇattiakovidatāya sañcicceva akāsīti āpattidiṭṭhi hutvāva avoca. Teneva pāḷiyaṃ ‘‘aññe bhikkhū tassā āpattiyā āpattidiṭṭhino hontī’’ti vuttaṃ.

451. Trong phẩm Kosambi, câu **“nếu có, tôi sẽ thuyết giảng”** là lời nói của vị thông thạo Luật sau khi đã có được cái thấy về tội và đã nói như vậy. Do đó, trong Pāḷi đã nói rằng: “Vị ấy có cái thấy không phải là tội đối với tội ấy”. **Không có tội** có nghĩa là do không biết việc còn nước lại, hoặc sau khi đặt rồi lại vứt bỏ, hoặc do đãng trí mà đi, không cố ý, không có sự ghi nhớ, thì cũng có thể có trường hợp không có tội. Vị thông thạo Luật sau khi có được cái thấy không phải là tội ở trường hợp ấy đã nói như vậy. Do đó, trong Pāḷi đã nói rằng: “Các Tỳ-khưu khác có cái thấy không phải là tội đối với tội ấy”. Bởi vì cái thấy không phải là tội đã sanh khởi cả nơi hội chúng nên đã dùng số nhiều là “các vị khác”. **Đã có cái thấy không phải là tội** có nghĩa là do vị trưởng lão thông thạo Kinh Tạng không am tường về Luật nên vị ấy đã nói như vậy chỉ bằng lời nói của vị thông thạo

Luật. Tuy nhiên, đó chính là tội của vị ấy do đã biết việc còn sót nước lại rồi mới đặt xuống. Thật vậy, các học giới chỉ có ý thức trong việc biết đối tượng mà thôi, chứ không phải trong việc biết rõ điều chế định. Do đó, trong Pāḷi, ở khắp mọi nơi, chỉ nói rằng đó là tội: "có cái thấy không phải là tội đối với tội ấy". **"Khi phạm tội"** này, vị trưởng lão thông thạo Luật, sau khi nhớ lại lời nói "Thưa hiền giả, phải" của vị trưởng lão thông thạo Kinh Tạng khi được chính mình hỏi "Vị này đã để nước này lại phải không?", do không am tường về điều chế định, đã cố ý làm như vậy. Sau khi đã có cái thấy về tội, vị ấy mới nói ra. Do đó, trong Pāḷi đã nói rằng: "Các Tỳ-khưu khác có cái thấy là tội đối với tội ấy".

453.''Na tāva bhinno''ti idaṃ ukkhipanatadanuvattanamattena saṅgho bhinno nāma na hoti, taṃ nissāya pana ubhayapakkhikānaṃ pakkhaṃ pariyesitvā aññamaññaṃ kodhavasena kāyavacīkalahavaḍḍhaneneva hotīti imamatthaṃ sandhāya vuttaṃ. Tenāha **''so ca kho kalahavasenā''**ti. **Sambhamaatthavasenā**ti turitatthavasena.
453. "Vẫn chưa bị chia rẽ" này được nói với ý nghĩa rằng Tăng chúng không được gọi là bị chia rẽ chỉ đơn thuần bằng việc khiển trách và sự làm theo việc ấy. Tuy nhiên, nương vào việc ấy, sau khi tìm kiếm phe phái của cả hai bên, do lòng sân hận lẫn nhau mà sự gia tăng xung đột về thân và lời nói mới xảy ra. Do đó, đã nói rằng **"Và điều ấy xảy ra do sự xung đột"**. **Theo ý nghĩa vội vã** là theo ý nghĩa nhanh chóng.

454.Akāraṇetiādi anukkhipitvāva upāyena saññāpetvā hitesitāya āpattito mocetuṃ yuttaṭṭhāne kodhacittavasena viheṭhanatthāya katabhāvaṃ sandhāya vuttaṃ, na pana kammaṅgassa abhāvaṃ sandhāya. Teneva pāḷiyaṃ ''āpatti esā, bhikkhave, nesā anāpatti…pe… ukkhitto eso bhikkhū''tiādi vuttaṃ.
454. Cụm từ **"trong trường hợp không có lý do"** v.v… được nói với ý nghĩa về việc đã làm với mục đích quấy nhiễu do tâm sân hận ở nơi thích hợp để giải thoát khỏi tội bằng cách khéo léo làm cho hiểu rõ, tìm kiếm điều lợi ích, mà không cần phải khiển trách; chứ không phải được nói với ý nghĩa về sự thiếu vắng yếu tố của Tăng sự. Do đó, trong Pāḷi đã nói rằng: "Này các Tỳ-khưu, đây là tội, không phải không có tội… cho đến… Tỳ-khưu ấy đã bị khiển trách" v.v…

455.''Adhammavādīnaṃ pakkhe nisinno''ti idaṃ upalakkhaṇamattaṃ, dhammavādīnaṃ pakkhe nisīditvā adhammavādīnaṃ laddhiṃ gaṇhantopi dhammavādīnaṃ nānāsaṃvāsako hoti eva. **Kammaṃ kopetī**ti taṃ vinā gaṇassa apūraṇapakkhaṃ sandhāya vuttaṃ. **Yattha vā tattha vā**ti dhammavādīnaṃ pakkhe vā adhammavādīnaṃ pakkhe vāti attho. **Ime dhammavādinoti gaṇhātī**
ti taṃtaṃpakkhagate bhikkhū yāthāvato vā ayāthāvato vā ''ime dhammavādino''ti gaṇhāti, ayaṃ taṃtaṃpakkhagatānaṃ attānaṃ samānasaṃvāsakaṃ karoti.
455. "Ngồi về phía những người phi pháp" này chỉ là một cách nói ẩn dụ. Ngay cả khi

ngồi về phía những người theo pháp mà chấp nhận học thuyết của những người phi pháp, thì cũng trở thành người khác biệt về nơi sống với những người theo pháp. **Làm hỏng Tăng sự** được nói với ý nghĩa về trường hợp túc số không được đầy đủ nếu không có vị ấy. **Ở nơi này hay nơi khác** có nghĩa là ở phía những người theo pháp hay ở phía những người phi pháp. **Chấp nhận rằng "đây là những người theo pháp"** có nghĩa là vị ấy chấp nhận các Tỳ-khưu thuộc phe phái này hay phe phái kia, dù đúng hay không đúng sự thật, rằng "đây là những người theo pháp". Vị này tự làm cho mình trở thành người cùng sống chung với những người thuộc phe phái đó.

456.Upadaṃsentīti pavattenti. Pāḷiyaṃ **ettāvatā**ti ''ettakapadesaṃ muñcitvā nisinnā mayaṃ kodhacitte uppannepi aññamaññaṃ ananulomikaṃ kāyakammādiṃ pavattetuṃ na sakkhissāmā''ti sallekkhetvā dūre nisīditabbanti adhippāyo. Tenāha **''upacāraṃ muñcitvā''**ti.
456. Trình bày có nghĩa là tiến hành. Trong Pāḷi, **"chừng ấy"** có ý nghĩa là: "Chúng ta, những người ngồi cách xa một khoảng chừng ấy, sau khi suy xét rằng 'dù tâm sân hận có khởi lên, chúng ta cũng sẽ không thể thực hiện các hành động không thuận theo nhau bằng thân... đối với nhau', nên ngồi ở xa". Do đó, đã nói rằng **"cách một khoảng cận."**

457. Pāḷiyaṃ **bhaṇḍanajātā**tiādīsu kalahassa pubbabhāgo **bhaṇḍanaṃ** nāma. Hatthaparāmāsādi **kalaho** nāma. Viruddhavādo **vivādo** nāma.
457. Trong Pāḷi, ở cụm từ **"đã sinh ra cãi vã"** v.v..., giai đoạn trước của sự xung đột được gọi là **sự cãi vã**. Việc đụng chạm bằng tay v.v... được gọi là **sự xung đột**. Lời nói trái ngược được gọi là **sự tranh cãi**.

458.Paripuṇṇakosakoṭṭhāgāroti ettha koso nāma suvaṇṇamaṇiādibhaṇḍāgārasāragabbho. Koṭṭhaṃ vuccati dhaññassa āvasanaṭṭhānaṃ, koṭṭhabhūtaṃ agāraṃ koṭṭhāgāraṃ, dhaññasaṅgahaṭṭhānaṃ. **Abbhuyyāsī**ti yuddhāya abhimukho nikkhamīti attho. **Ekasaṅghātampī**ti ekayuddhampi. **Dhovana**nti dhovanudakaṃ.
458. Người có kho tàng và nhà kho đầy đủ ở đây, kho tàng là nơi chứa đựng những vật quý giá như vàng, ngọc v.v... Kho được gọi là nơi ở của lúa thóc. Ngôi nhà trở thành kho được gọi là nhà kho, nơi chứa lúa thóc. **Tiến ra** có nghĩa là đi ra đối mặt để chiến đấu. **Dù chỉ một trận** là dù chỉ một cuộc chiến. **Nước rửa** là nước để rửa.

463.Pariyādinnarūpāti kodhacittena pariggahitasabhāvā.
463. Những người có bản chất bị chiếm đoạt là những người có bản chất bị chi phối bởi tâm sân hận.

464.Taṃ na jānantīti taṃ kalahaṃ na jānanti. **Ye upanayhantī**ti yathāvuttaṃ kodhākāraṃ citte bandhanti. **Pākaṭaparissaye**ti sīhādike. **Paṭicchannaparissaye**ti rāgādike. Pāḷiyaṃ **natthi bāle** 97 **sahāyatā**ti bālaṃ nissāya sīlādiguṇasaṅkhātā

sahāyatā natthi, na sakkā laddhunti attho.

464. Họ không biết điều đó có nghĩa là họ không biết sự xung đột đó. **Những ai nuôi dưỡng lòng hận thù** là những người ghi tạc vào tâm hình tướng của sự sân hận như đã nói. **Trong hiểm nguy rõ ràng** là trong những hiểm nguy như sư tử v.v... **Trong hiểm nguy che giấu** là trong những hiểm nguy như tham ái v.v... Trong Pāḷi, câu **"không có sự đồng hành** 97 **với kẻ ngu"** có nghĩa là không có sự đồng hành được gọi là các đức tính như giới v.v... khi nương tựa vào kẻ ngu, không thể có được.

466.Attakāmarūpāti attano hitakāmayamānasabhāvā. **Anuruddhā**ti ekasesanayena tiṇṇampi kulaputtānaṃ ālapanaṃ, teneva bahuvacananiddeso kato. **Khamanīyaṃ** sarīraṃ **yāpanīyaṃ** jīvitaṃ ''kacci vo sarīrañca dhāretuṃ, jīvitañca yāpetuṃ sakkā''ti pucchati. **Tagghā**ti ekaṃsatthe nipāto, ekaṃsena mayaṃ bhanteti attho. **Yathā katha**nti ettha **yathā**ti nipātamattaṃ, **yathākatha**nti vā eko nipāto kāraṇapucchanattho, kena pakārenāti attho. **Ekañca pana mañña citta**nti ekassa cittavasena itaresampi pavattanato sabbesaṃ no ekaṃ viya cittanti attho. **Kacci pana vo anuruddhā**ti ettha **vo** ti nipātamattaṃ, paccattavacanaṃ vā, kacci tumheti attho. **Amhāka**nti niddhāraṇe sāmivacanaṃ, amhesu tīsu yo paṭhamaṃ paṭikkamatīti attho.

466. Những người mong muốn lợi ích cho bản thân là những người có bản chất mong muốn điều tốt đẹp cho mình. **Này các Anuruddha** là lời gọi ba vị thiện gia nam tử theo phương pháp tỉnh lược một. Do đó, đã được chỉ định bằng số nhiều. Thân thể **khả nhẫn**, mạng sống **khả dĩ**, ngài hỏi rằng: "Có phải thân thể của các ông có thể duy trì, và mạng sống có thể kéo dài được không?" **Chắc chắn là vậy** là một tiểu từ mang ý nghĩa tuyệt đối, có nghĩa là "Thưa ngài, chúng con chắc chắn là vậy". Trong câu **Như thế nào**, **như** chỉ là một tiểu từ. Hoặc **như thế nào** là một tiểu từ có ý nghĩa hỏi về nguyên nhân, có nghĩa là "bằng cách nào?". **Và tôi nghĩ rằng có một tâm** có nghĩa là do sự vận hành của những người khác cũng theo tâm của một người, nên tâm của tất cả chúng con giống như một. **Này các Anuruddha, có phải các ông...**, ở đây **vo** chỉ là một tiểu từ, hoặc là một đại từ nhân xưng, có nghĩa là "có phải các ông". **Của chúng con** là một sở hữu cách trong việc xác định, có nghĩa là "người nào trong ba chúng con đi khất thực về trước".

Kosambakavivādakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Câu Chuyện Tranh Cãi ở Kosambi đã chấm dứt.

Pālileyyakagamanakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Câu Chuyện Đến Pālileyyaka

467.Yena pālileyyakanti paccatte upayogavacanaṃ, yattha pālileyyako gāmo, tattha avasarīti attho. **Daharapotakehī**ti bhiṅkacchāpehi. ''Ogāhi''ntipi pāṭho,

nahānapokkharaṇinti attho.
467. Nơi có Pālileyyaka là một cách dùng sở thuộc cách, có nghĩa là nơi nào có làng Pālileyyaka, ngài đã ngự đến nơi ấy. **Với những con non** là với những con ong con. Cũng có bản đọc là "đã đắm mình", có nghĩa là hồ tắm.

Udānagāthāyaṃ pana – rathaīsasadisadantassa nāgassa hatthino etaṃ vivekaninnaṃ cittaṃ nāgena buddhanāgassa vivekaninnacittena sameti. Kasmā? Yaṃ yasmā ekova ramati vane, tasmā evaṃ yojanā daṭṭhabbā.
Còn trong bài kệ cảm hứng – tâm của con voi, con long tượng có ngà giống như trục xe này, vốn hướng về sự độc cư, hòa hợp với tâm hướng về sự độc cư của Đức Phật, bậc Long Tượng. Tại sao? Bởi vì vị ấy một mình an trú trong rừng, do đó, cần phải hiểu sự kết hợp như vậy.

Pālileyyakagamanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Câu Chuyện Đến Pālileyyaka đã chấm dứt.

Aṭṭhārasavatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Câu Chuyện Mười Tám Vấn Đề

468.Yathā dhammo tathā tiṭṭhāhīti yathā dhammo ca vinayo ca ṭhito, tathā tiṭṭha, dhammavādīpakkhe tiṭṭhāti attho.
468. Hãy đứng vững như Pháp có nghĩa là hãy đứng vững như Pháp và Luật đã được thiết lập, tức là hãy đứng về phía những người theo Pháp.

473.''Yopaṭibāheyya, āpatti dukkaṭassā''ti idaṃ sāmaggībhedassa akārake sandhāya vuttaṃ. Ye pana bhedakārakā viruddhā alajjino , tesaṃ paṭibāhituṃ vaṭṭati tesaṃ santakassapi senāsanassa vināsanavacanato. **''Vivittaṃ katvāpi dātabba''** nti vuttattā pana yathāvuḍḍhaṃ varasenāsanaṃ adatvā vuḍḍhānampi asaññatānaṃ saññatehi vivittaṃ katvā dātabbanti daṭṭhabbaṃ.
473. "Ai ngăn cản, phạm tội Tác Ác", điều này được nói liên quan đến người không gây ra sự chia rẽ hòa hợp. Còn những người gây chia rẽ, chống đối, không biết hổ thẹn, thì được phép ngăn cản họ, do lời dạy về việc phá hủy cả trú xứ thuộc về họ. Do đã nói rằng **"sau khi đã tách riêng ra rồi mới được trao"**, nên cần phải hiểu rằng không được trao trú xứ tốt nhất theo thứ tự hạ lạp, mà ngay cả đối với các bậc trưởng lão không tự chế, cũng phải tách riêng ra khỏi những người tự chế rồi mới trao.

475.Kammavācāya osāretvāti ettha ukkhittassa bhikkhuno āpattiyāpannabhāvaṃ paṭijānitvā sammāvattanena ukkhepakānaṃ samuppannaosāraṇacchandassa pageva ñātattā paṭippassambhanakammavācāya ukkhittānuvattakā sayameva naṃ osāresunti

daṭṭhabbaṃ.
475. Sau khi đã phục hồi bằng lời tuyên bố Tăng sự, ở đây cần phải hiểu rằng, sau khi đã thừa nhận tình trạng phạm tội của Tỳ-khưu bị khiển trách, và do đã biết trước ý muốn phục hồi đã sanh khởi nơi những người đã khiển trách thông qua sự hành xử đúng đắn, chính những người theo phe khiển trách sẽ phục hồi vị ấy bằng lời tuyên bố Tăng sự làm cho lắng dịu.

476.Atthato apagatāti sāmaggīatthavirahitā, tucchabyañjanāti attho.
476. Xa rời ý nghĩa có nghĩa là thiếu vắng ý nghĩa của sự hòa hợp, chỉ là những lời nói sáo rỗng.

477.Appaṭicchannācāroti appaṭicchādetabbasundarācāro. **Anapagata**nti kāraṇato anapetaṃ. Ādātabbato gahetabbato ādāyanti ācariyavādo vuttoti āha **‘‘ādāyaṃ attano ācariyavāda’’**nti.
477. Người có hạnh kiểm không che giấu là người có hạnh kiểm tốt đẹp không cần phải che giấu. **Không xa rời** là không xa rời khỏi lý do. Từ việc cần phải chấp nhận, từ việc cần phải nắm giữ, có lời dạy của các vị Giáo Thọ Sư rằng “cần phải chấp nhận”, nên đã nói là **“chấp nhận học thuyết của Giáo Thọ Sư mình”**.

Aṭṭhahi dūtaṅgehīti ‘‘sotā ca hoti sāvetā ca uggahetā ca dhāretā ca viññātā ca viññāpetā ca kusalo ca sahitāsahitassa no ca kalahakārako’’ti (a. ni. 8.16) evaṃ vuttehi aṭṭhahi dūtaṅgehi. Sesamettha, heṭṭhā ca sabbattha suviññeyyamevāti.
Bởi tám yếu tố của một sứ giả là bởi tám yếu tố của một sứ giả đã được nói như sau: “là người lắng nghe và làm cho người khác nghe, là người học thuộc và ghi nhớ, là người hiểu rõ và làm cho người khác hiểu rõ, là người thiện xảo trong điều lợi ích và không lợi ích, và không phải là người gây ra tranh cãi” (a. ni. 8.16). Phần còn lại ở đây và ở dưới, ở khắp mọi nơi, đều dễ hiểu.

Aṭṭhārasavatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Câu Chuyện Mười Tám Vấn Đề đã chấm dứt.

Kosambakakkhandhakavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương Pháp Giải Thích Phẩm Kosambi đã chấm dứt.

Iti samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya vimativinodaniyaṃ

Mahāvaggavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Như vậy trong bộ Samantapāsādikā, là bộ Chú Giải Luật, trong phần Xua Tan Hoài Nghi

Phương Pháp Giải Thích Đại Phẩm đã chấm dứt.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác